

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CỦA UYỄN NGỮ CHỈ CÁI CHẾT TRONG TIẾNG THÁI

Trịnh Thị Thu Hà*

Trong giao tiếp khi nhắc tới các chủ đề có tính nhạy cảm, con người có xu hướng dùng những từ ngữ nói giảm, nói tránh sao cho tế nhị, tránh làm cho người người nghe, thậm chí là cả người nói lúng túng, khó xử. Những từ ngữ này được gọi chung bằng một thuật ngữ là “uyễn ngữ”. Mỗi ngôn ngữ trên thế giới đều có sự hình thành và sử dụng “uyễn ngữ” theo cách riêng của mình tùy theo môi trường văn hóa xã hội. Bài viết này tập trung vào phân tích các uyễn ngữ chỉ “cái chết” trong tiếng Thái trên bình diện ngôn ngữ và văn hóa, góp phần giúp cho người học tiếng Thái có cái nhìn sâu sắc hơn về đặc điểm của uyễn ngữ tiếng Thái, tránh được những tình huống khó xử và giữ được tính lịch sự trong giao tiếp.

Từ khóa: Uyễn ngữ, cái chết, tiếng Thái, ngôn ngữ, văn hóa.

When mentioning sensitive topics in communication, people tend to use indirect words and phrases so as to avoid making listeners, even speakers, embarrassed. These words and phrases are called ‘euphemism’. Euphemisms are formed and used differently in each language worldwide based on socio-cultural conditions. This article focuses on analyzing euphemisms for ‘death’ in Thai language from a perspective of language and culture, helping Thai learners have a deeper look at features of Thai euphemisms and avoid unpleasant and impolite communication.

Keywords: euphemism, death, Thai language, language, culture.

1. Dẫn nhập

Uyễn ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ có quan hệ mật thiết với xã hội. Trong giao tiếp hàng ngày, uyễn ngữ có thể được coi như là một tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá năng lực ngôn ngữ của người sử dụng không chỉ đối với tiếng Việt mà còn cả những ngôn ngữ khác trên thế giới, đặc biệt là tiếng Thái. Theo cuốn Quy chuẩn tiếng Thái 2 (2012, 34), คำรื่นหู (kham reun hu: uyễn ngữ) là phương thức

tránh không sử dụng những từ kiêng kỵ, những từ bậy mà sử dụng hình thức diễn đạt khác lịch sự và nhẹ nhàng hơn. **Uyễn ngữ** trong tiếng Thái cùng với **từ hoàng gia** (kham ra cha sap) từ dành riêng cho hoàng gia và sự tăng được phân loại nằm trong nhóm **từ lịch sự** (kham su phap) hay còn được hiểu là những từ ngữ nhã nhặn, mềm mại, thể hiện sự tôn trọng người nghe, giữ thể diện cho người nghe và làm cho người nghe cảm thấy dễ chịu. Nhóm từ lịch sự phân biệt với nhóm từ thông thường (kham sa man) là những từ thường dùng trong ngôn ngữ hàng ngày nói chung nhưng không lịch sự khi dùng với những

* ThS, Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Thái Lan, Trường Đại học Hà Nội

Email: hattt201@gmail.com

người mà người nói kính trọng và nhóm từ bất lịch sự hay từ bậy (*kham mai su phap*).

Có thể nói cách định nghĩa về uyển ngữ trong tiếng Thái nói trên cũng khá tương đồng với định nghĩa trong tiếng Việt về “uyển ngữ” hay các thuật ngữ tương đương khác như: nói giảm, nói tránh, nói vòng, nhã ngữ, khinh từ... Theo Nguyễn Đức Dân (2005), uyển ngữ có thể hiểu là cách dùng một từ, một nhóm từ theo lối nói gián tiếp, ít mang ý nghĩa trực tiếp và không diễn đạt một cách cụ thể điều được nói tới. Đó là cách diễn đạt một sự vật, sự việc nghe chói tai hoặc một điều kiêng kỵ bằng những lời ít trần trụi hơn, “mềm” hơn, tạo ra cảm giác dễ nghe, dễ chịu hơn.

Các nghiên cứu về uyển ngữ đều cho rằng sự tồn tại của uyển ngữ trong các ngôn ngữ mang tính phổ quát. Theo Trần Thị Hồng Hạnh (2015), uyển ngữ được hình thành trước hết từ những nhu cầu rất cơ bản và cũng mang tính phổ quát đó là nhu cầu kiêng kỵ, nhu cầu lịch sự và nhu cầu che đậy. Tâm lý chung của con người là thường né tránh không nhắc đến, thậm chí là gạt ra khỏi tư duy của mình những sự vật hiện tượng khiến mình sợ hãi, e ngại. Tuy nhiên trong quá trình giao tiếp vẫn xuất hiện những tình huống cần phải gọi tên các sự vật, hiện tượng đó bất chấp sự kiêng kỵ trong tiềm thức. Vì thế cần có những từ ngữ thay thế, ám chỉ những sự vật, sự việc đó một cách gián tiếp.

Do vậy cũng giống như các ngôn ngữ khác, uyển ngữ tiếng Thái cũng được tạo ra để thay thế cho những từ ngữ kiêng kỵ xuất hiện trong đời sống thường ngày. Các

lĩnh vực kiêng kỵ bao gồm những tín ngưỡng tôn giáo, các bộ phận trên cơ thể con người, những hành vi liên quan đến tình dục, những hiện tượng sinh lý của con người như sự bài tiết và đặc biệt là “cái chết” - một lĩnh vực luôn mang tính nhạy cảm và kiêng kỵ không chỉ trong tiếng Thái và các ngôn ngữ khác trên thế giới từ xa xưa. Trong các tình huống giao tiếp hàng ngày người Thái Lan khi đề cập đến “cái chết” thường tìm dùng uyển ngữ - những từ ngữ có xu hướng giảm nhẹ về mặt ngữ nghĩa để tránh cảm giác gây đau buồn, ghê sợ hay nặng nề cho người nghe.

2. Đặc điểm ngôn ngữ-văn hóa của uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Thái

Bản chất của uyển ngữ là cách nói thay thế những từ kiêng kỵ. Có thể nói một trong nỗi sợ hãi và ám ảnh lớn nhất, lâu đời nhất của con người là cái chết và bất kỳ dân tộc nào trên thế giới này đều có uyển ngữ để nói về cái chết. Tuy nhiên cách thức dùng uyển ngữ để thay thế những từ kiêng kỵ về cái chết trong các ngôn ngữ không phải lúc nào cũng giống nhau. Mỗi dân tộc lại có sự lựa chọn sự vật, hiện tượng để ẩn dụ hóa hoặc hoán dụ hóa thành uyển ngữ khác nhau, phụ thuộc vào văn hóa và thang giá trị của từng cộng đồng, từng dân tộc.

Theo các nhà ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm là phương thức của tư duy và là đặc trưng của mỗi nền văn hóa, mỗi dân tộc trên thế giới. Ý niệm “cái chết là một cuộc hành trình” là một phạm trù mang tính phổ quát. Động từ “đi” hay các nội động từ chỉ sự di chuyển khác là những uyển ngữ dùng để thay thế cho từ “chết”

được dùng phổ biến trong hầu hết các ngôn ngữ. Văn hóa của một đất nước ảnh hưởng rất lớn đến ngôn ngữ của dân tộc đó. Tư tưởng và tư duy của người Thái Lan chịu ảnh hưởng rất lớn của đạo Phật. Theo triết lý Phật giáo, cuộc sống là vô thường, chết là thời gian sống ở thế giới này đã hết, đã đến lúc phải ra đi đến thế giới khác. Do đó khi đề cập đến cái chết, người Thái Lan thường dùng những động từ có ý nghĩa gốc chỉ sự “rời bỏ” như:

ไป (pay)	đi
จากไป (jak pay)	ra đi
กลับ (klap)	trở về
ไปดี (pay di)	đi thanh thản
ลาโลก (la lok)	tạm biệt thế giới
và điểm đến của cuộc hành trình này là:	
กลับบ้านเก่า (klap ban kau)	trở về nhà cũ
ไปสวรรค์ (pay sawan)	lên thiên đường

Hơi thở được xem là yếu tố quan trọng nhất cho sự sống của con người. Nếu một người không còn thở nữa thì có nghĩa người đó đã chết. Cũng giống người Việt Nam, người Thái Lan lấy hệ quả sinh lý này để tri nhận thay cho cái chết มอดม (mot lom: không còn hơi thở) สิ้นลม (sin lom: tắt thở). Ngoài ra, một đặc trưng về tư duy và văn hóa của dân tộc Thái Lan đó chính là sử dụng ý niệm “trái tim” là một vật thể sống, có đầy đủ những cung bậc cảm xúc và tính cách phẩm chất như một con người, khi “trái tim” không còn nữa สิ้นใจ (sin jay) thì có nghĩa rằng người đó đã chết.

Là một xã hội có sự phân chia tầng lớp và địa vị xã hội rõ ràng, uyển ngữ chỉ cái

chết trong tiếng Thái, do đó, cũng được phân loại theo địa vị, giai tầng của người đã chết. Theo Prani Kunlawanit (1984) ta có thể biết được đối tượng được nói đến thuộc tầng lớp nào trong xã hội và thái độ, sự kính trọng của người nói đối với người chết ra sao tùy thuộc vào uyển ngữ được sử dụng và ngữ cảnh giao tiếp. Ví dụ:

ตาย (tai): cách nói suồng sã, không lịch sự dùng cho dân thường;

ถึงแก่กรรม (thung kae kam) และ วายชนม์ (wai chon): cách nói lịch sự dùng cho thường dân nói chung;

มรณภาพ /mo ra na pap/: dùng cho tăng ni;

สวรรคต (sa wan khot): dùng cho các thành viên trong hoàng tộc được quốc vương ngự ban long 7 tầng;

เสด็จสวรรคต (sa det sa wan khot) และ สิ้นพระชนม์ (sin pra chon): dùng cho quốc vương, đức tăng thống;

ปรีณิพพาน (pa ri ni pan): dùng cho Phật tử

Bên cạnh đó, có rất nhiều uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Thái thể hiện sâu sắc triết lý về sự giải thoát, duyên nghiệp và luật nhân quả. Phật pháp cho rằng vũ trụ, vạn vật không phải tuần hành, biến dịch một cách tự nhiên, vô lý, mà tuân theo một cái luật chung là luật Nhân quả, trong đó nghiệp là Nhân, báo là Quả. Nếu chúng ta tạo Nhân (Nghiệp) tốt thì sẽ trở Quả tốt, còn ngược lại nếu ta gieo Nhân xấu thì sớm hay muộn gì chúng ta cũng nhận Quả xấu. Con người cứ tạo Nhân rồi trả Quả và cứ thế mà xoay vòng tạo thành một vòng luân hồi, không bao giờ chấm dứt. Cũng

chính vì được thấm nhuần những tư tưởng, giáo lý của nhà Phật, người Thái Lan có thể hiểu được quy luật của cuộc sống, tìm được lời giải thích và dễ dàng chấp nhận hơn khi xảy ra những điều bất ngờ hay không may mắn trong cuộc sống (Podhisita, 1985). Chẳng hạn:

หมดเวรหมดกรรม (mot wen mot kam)	
không còn nghiệp báo	
สิ้นกรรม (sin kam)	hết nghiệp
หมดบุญ (mot bun)	không còn phần phúc
สิ้นบุญ (sin bun)	hết phúc
หมดทุกข์ (mot thuk)	hết khổ
พ้นทุกข์ (pon thuk)	thoát khổ
หมดวาสนา (mot wat sa na) hết duyên phận	

Bên cạnh đó, dưới góc độ ngữ dụng học xu hướng dùng những uyển ngữ chỉ cái chết còn đảm bảo nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp, sao cho tế nhị và thẩm mỹ. Nawan Phanthumetha (1984) cho rằng việc lựa chọn uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Thái phụ thuộc rất lớn vào mối quan hệ giữa người nói và người nghe cùng tình cảm, cảm xúc của người nói tại thời điểm phát ngôn. Người nói phải tinh tế và cân nhắc khi lựa chọn sử dụng uyển ngữ bởi việc sử dụng uyển ngữ chỉ cái chết nào có thể biểu thị được gia cảnh và tình trạng của người chết lúc đó ra sao. Ví dụ: ไปดี (pay di) và ไปเสีย (pay sa bai) được dùng khi chỉ cái chết, “sự ra đi” một cách thanh thản, nhẹ nhàng, không đau đớn. Hay สิ้นบุญ (sin bun): hết phúc dùng để nói một cách lịch sự, khéo léo khi chỉ “cái chết” của những người có phúc phần, kinh

tế khá giả, gia đình sum vầy, hạnh phúc. Nhưng nếu để chỉ “cái chết” của những người sống một cuộc đời bất hạnh, nghèo khổ thì người Thái Lan sẽ ngẫm khéo léo thể hiện gia cảnh và cuộc sống trước khi chết bằng cách dùng những uyển ngữ như

หมดเวรหมดกรรม (mot wen mot kam)	
không còn nghiệp báo	
หมดทุกข์ (mot thuk)	hết khổ
พ้นทุกข์ (phon thuk)	thoát khổ

Người Thái Lan thường tránh sử dụng từ ตาย (tai) và thay thế bằng rất nhiều uyển ngữ có nghĩa gốc/ nghĩa định danh vốn không dùng để chỉ cái chết của con người. Phương thức thay thế này đã mở rộng về mặt ý nghĩa của rất nhiều từ vựng ngoài lớp nghĩa gốc ban đầu như những động từ dùng cho đồ vật, cây cối hay máy móc như:

เสีย (sia)	mất mát, hỏng hóc
ล่ม (lom)	ngã, đổ
ดับ (dap)	tắt (máy) hoặc dập (lửa, đám cháy)

hoặc những từ vựng chỉ sự hoàn thành như

เสร็จ (set)	xong, hoàn thành
เรียบร้อย (riap roi)	xong xuôi
สิ้น (sin)	cạn, hết

hay để giảm bớt nỗi đau buồn, người Thái Lan liên tưởng cái chết với một giấc ngủ, sự nghỉ ngơi thực sự

พักผ่อน (pak pon)	nghỉ ngơi
-------------------	-----------

หลับไม่มีวันตื่น (lap may mi wan tun) ngủ không bao giờ tỉnh lại

Uyển ngữ chỉ cái chết เสีย (sia) mặc dù hay được thay thế cho từ ตาย (tai), mặc dù đã giảm sự suồng sã và thiếu tế nhị hơn nhưng chỉ nên dùng trong ngôn ngữ nói thông thường chứ chưa được trang trọng. Nếu trong ngôn ngữ viết hay những ngữ cảnh cần sự trang trọng, lịch sự thì người nói nên dùng uyển ngữ ถึงแก่กรรม (thung ke kam) có nghĩa là tận số, đến lúc phải trả nghiệp, được dùng trong những ngữ cảnh tương đương với từ “từ trần” trong tiếng Việt.

Ngoài ra, trên thực tế hiện nay rất nhiều người Thái Lan, nhất là giới trẻ thường có xu hướng sử dụng từ vay mượn từ tiếng Anh เด็ด (dead) như một uyển ngữ thay thế cho từ ตาย (tai).

Phần lớn các uyển ngữ về cái chết trong tiếng Thái được tạo ra từ phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ. Phương thức thay A bằng B, trong đó B là uyển ngữ có cùng cái được biểu đạt giống A nhưng B lại được người nghe và cả người nói cho là lịch sự hơn, tế nhị hơn. Tuy nhiên B có thể là một biến thể được dùng để thay thế một từ nào đó trong một bối cảnh giao tiếp nhất định (ngữ cảnh sử dụng), phụ thuộc vào đặc trưng văn hóa và quy tắc đạo đức của từng xã hội như ví dụ ตาย (tai: chết) เสียชีวิต (sia chi wit: qua đời) và ถึงแก่กรรม (thung ke kam: từ trần) hoặc สิ้นบุญ (sin bun: hết phúc) và สิ้นเวร (sin wen: hết quả báo) cùng một trường nghĩa nhưng mỗi từ lại thể hiện được thái độ khác nhau của người nói. Có thể nói “sự thích hợp và yếu tố văn hóa là hai điểm tựa cơ bản về ngữ nghĩa của uyển ngữ đó” (Hà Hội Tiên, 2009).

3. Kết luận

Uyển ngữ nói chung và uyển ngữ về cái chết trong tiếng Thái nói riêng là một hiện tượng ngôn ngữ có quan hệ mật thiết với xã hội, sự tồn tại của uyển ngữ và nguyên nhân hình thành uyển ngữ là đặc điểm mang tính phổ quát trong các ngôn ngữ. Thành ngữ, tục ngữ Thái có câu "สำเนียงส่อภาษา กิริยาต่อสฤต" (samniang so pasa, kiriya so sakun): “Ngôn ngữ biểu hiện qua ngữ điệu; Họ tên, xuất thân biểu hiện qua cử chỉ hành động”. Thành ngữ trên đề cao tầm quan trọng của việc sử dụng những từ ngữ lịch sự, nhã nhặn, lời hay ý đẹp trong giao tiếp - một trong những tiêu chí đánh giá năng lực giao tiếp cũng như trình độ văn hóa của người nói. Thật vậy, việc sử dụng ngôn ngữ như thế nào có ảnh hưởng rất lớn đến tâm thế của người nghe hay người đọc đặc biệt là đối với các chủ đề nhạy cảm và dễ gây tổn thương về mặt cảm xúc như chủ đề “cái chết”.

Uyển ngữ chỉ cái chết trong tiếng Thái không chỉ có số lượng phong phú mà còn có hình thức sử dụng rất đa dạng. Qua cách tạo và sử dụng uyển ngữ chỉ cái chết, người Thái Lan thể hiện sự tri nhận của mình về cái chết, so sánh cái chết như một cuộc hành trình – một đặc điểm chung mang tính quốc tế trên thế giới (Prani Kunlawanit, 1984). Tuy nhiên, trong sự tri nhận mang tính phổ quát, vẫn có thể dễ dàng nhận thấy những khác biệt được chi phối bởi các nhân tố văn hóa và xã hội khác biệt của Thái Lan. Nghiên cứu uyển ngữ trong tiếng Thái không chỉ góp phần tìm hiểu về ngôn ngữ Thái, giúp người học tránh được những tình huống khó xử

hay thiếu tế nhị khi đề cập đến những chủ đề tế nhị, kiêng kỵ mà còn giúp tìm hiểu đặc điểm văn hóa của đất nước Thái Lan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thị Kim Duyên, “So sánh từ kiêng kỵ, uyển ngữ về những điều không mong muốn trong Tiếng Việt với Tiếng Khmer”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, T. 18, S. 3X (2015), 110-115.
2. Đoàn Tiến Lực, “Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua Uyển ngữ”, *Nghiên cứu văn hóa* số 1, tháng 9/2012.
3. Hà Hội Tiên, *Khảo sát đặc điểm của uyển ngữ tiếng Hán và cách dịch chúng sang tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ, ĐKHXH&NV, ĐHQG Hà Nội, 2009.
4. Nguyễn Việt Toàn, “Uyển ngữ trong cụm từ diễn đạt cái chết trong tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* số 11(145), 2007, 20-24.
5. Trần Thị Hồng Hạnh, “Đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của uyển ngữ tiếng Việt”, *Ngôn ngữ và đời sống* Số 8 (238), 2015, 74-79.
6. Leetrakul Dhirajit, *Linguistic Taboo in Thai*, Master of Arts Thesis, University of Mahidol, Thailand, 1978.
7. Podhisita Chai, "Buddhism and Thai Worldview", *Traditional and Changing Thai Worldview*, Social Research Institute Chulalongkorn University, 1985.
8. แก้วใจ จันทร์เจริญ, คำรึ้นหูในภาษาไทย วิทยานิพนธ์ อักษรศาสตรมหาบัณฑิต จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย, 1990. (Kaewchai Chanchroen, *Uyển ngữ trong tiếng Thái*, Luận

văn Khoa Ngữ văn học, Trường Đại học Chulalongkorn, 1990)

9. นววรรณ พันธุเมธา, ไวยากรณ์ไทย กรุงเทพฯ: โครงการเผยแพร่ผลงานวิชาการ คณะอักษรศาสตร์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย, 2016. (Nawawan Panthumetha, *Cách dùng từ trong tiếng Thái* 2, NXB Alan Bangkok 1984)
10. ปราณี กุลละวณิช, "ว่าด้วยคำว่าตาย" ศาสตร์แห่งภาษา ฉบับที่ 4 กันยายน, 1984. (Prani Kulawanit, Bàn về từ “chết”, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ*, Số 4, Tháng 9/1984)
11. อมรา ประสิทธิ์รัฐสินธุ์, ภาษาศาสตร์สังคม. กรุงเทพฯ: โรงพิมพ์จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย, 1990. (Amara Prasitrathasin, *Ngôn ngữ học Xã hội*, Xưởng in Trường Đại học Chulalongkorn, 1990)
12. สุจิต เพ็ชรชอบ, การใช้คำสุภาพ, หนังสือชุดความรู้ภาษาไทย อันดับ 9 ศิลปะการใช้ภาษา, กรุงเทพฯ กรมวิชาการ กระทรวงศึกษาธิการ, 1996. (Sucharit Pienchop, *Cách sử dụng từ lịch sự - Nghệ thuật sử dụng tiếng Thái* tập 9 - Ban Chuyên môn Bộ Giáo dục và Đào tạo Thái Lan, 1996)
13. สำนักงานคณะกรรมการการศึกษาขั้นพื้นฐาน กระทรวงศึกษาธิการ, บรรทัดฐานภาษาไทย เล่ม ๒ วัฒนธรรมการใช้ภาษาไทย, โรงพิมพ์ สกสค. ลาดพร้าว, 2012. (Nhiều tác giả- Ban giáo dục cơ sở- Bộ Giáo Dục và Đào tạo Thái Lan- Chuẩn mực tiếng Thái tập 2- Văn hóa sử dụng tiếng Thái, 2012)